TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 264/2026/DS-PT
Ngày: 27/8/2026
V/v: "Tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nam; Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hoàng Huyền Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 27/8/2026 tại điểm cầu trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh và điểm cầu Tòa án dân nhân khu vực 3 – Bắc Ninh xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án dân sự thụ lý số: 187/2026/TLPT - DS, ngày 24/7/2026 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2026/DSST ngày 23/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 262/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1935; Nơi cư trú: Thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1964 (có mặt).
2. Ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1963 (vắng mặt).
3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 (có mặt).
4. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1985 (vắng mặt).
5. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh.

6. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1959 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn D, xã T, tỉnh Bắc Ninh.

7. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn V, xã T, tỉnh Bắc Ninh.

8. Bà Nguyễn Thị Q (tên gọi khác Nguyễn Thị K), sinh năm 1968 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn N, xã T, tỉnh Bắc Ninh, .

9. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn N, xã T, tỉnh Bắc Ninh.

10. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn K, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND huyện T và UBND thị trấn C là UBND xã T, tỉnh Bắc Ninh, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện hợp pháp ông Tạ Quang H1, Chủ tịch UBND xã T (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền bà Đặng Thị L chuyên viên Phòng Kinh tế xã T (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1930 chung sống với nhau từ năm 1953 đến ngày 06/7/2010 thì ông N1 chết. Bà H và ông N1 sinh được 11 người con gồm: Ông Nguyễn Văn G sinh năm 1954 (là liệt sỹ hy sinh năm 1975 khi chưa có vợ con), bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn Ấ (đã chết năm 2001, ông Ấ có 02 con là Nguyễn Văn M và Nguyễn Văn B), bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1960, chết năm 1967, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị K (tên gọi khác Nguyễn Thị Q), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn N, ngoài những người con trên thì ông N1 và bà H không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Trong quá trình chung sống bà H và ông N1 tạo dựng được 01 thửa đất thổ cư diện tích 507m^2, trên đất có 01 căn nhà ở 04 gian cấp 4. Ngày 30/7/1991 UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: GCNQSDĐ) số sổ A239956 diện tích 507m^2 thổ cư thuộc thửa số 519 tờ bản đồ số 28 địa chỉ tại thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang cho ông Nguyễn Văn G. Ngày 06/7/2010 ông N1 chết không có di chúc, bà H vẫn quản lý sử dụng thửa đất trên, năm 2019 ông Nguyễn Văn N về chung sống cùng bà H, do nhà đã xuống cấp bà H đã cho ông N sửa chữa xây lại nhà ở thành nhà 05 gian, lát sân, khoan giếng, làm mái tôn, làm nhà bếp, trong số tiền xây dựng có khoản tiền hỗ trợ từ nhà nước là 50.000.000 đồng.

Năm 2024 bà đề nghị UBND huyện T xem xét về việc cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn G, tại quyết định số: 1362/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 UBND

huyện T đã thu hồi GCNQSDĐ số sổ A239956 cấp cho ông Nguyễn Văn G lý do cấp không đúng đối tượng. Theo bản đồ địa chính năm 2019 của thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang xác định thửa đất bà H đang quản lý là thửa số 14, tờ bản đồ 70 diện tích 515m^2 trong đó có 300m^2 đất thổ cư và 215m^2 đất vườn. Do các con và cháu không thống nhất được tài sản chung gia đình và di sản thừa kế của ông N1, bà H đề nghị Tòa án chia tài sản chung và chia di sản thừa kế.

Ban đầu bà H đề nghị chia tài sản chung bà được sử dụng là 257,5m^2, trong đó 150m^2 đất ở, 107,5m^2 đất trồng cây lâu năm, chia di sản thừa kế của ông N1 là 257,5m^2, trong đó 150m^2 đất ở, 107,5m^2 đất trồng cây lâu năm cho các đồng thừa kế theo quy định (chia 10 phần), thửa đất thuộc thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh, sau đó căn cứ vào kết quả thẩm định bà H đề nghị chia tài sản chung bà được sử dụng là 253,3m^2, trong đó 150m^2 đất ở, 103,3m^2 đất trồng cây lâu năm, chia di sản thừa kế của ông N1 là 253,3m^2, trong đó 150m^2 đất ở, 103,3m^2 đất trồng cây lâu năm cho các đồng thừa kế theo quy định. Toàn bộ tài sản chung và phần di sản của ông N1 mà bà H được hưởng bà đề nghị giao cho ông Nguyễn Văn N toàn quyền sử dụng và định đoạt, không yêu cầu ông N trích chia bằng tiền cho bà. Về chi phí mai táng, công sức bảo quản di sản bà H không đề nghị xem xét. Đối với tài sản trên đất là nhà ở, công trình xây dựng, cây cối lâm lộc không đề nghị xem xét chia mà ai được giao phần đất có tài sản thì được quyền sở hữu tài sản đó.

Phía đồng bị đơn là ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Xuân C, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Q (tên gọi khác Nguyễn Thị K) trình bày:

Các ông bà là con của cụ Nguyễn Văn N1 và cụ Nguyễn Thị H. Các ông bà xác nhận bố mẹ ông bà có 11 người con như mẹ ông bà trình bày là đúng, ngoài ra cụ N1 và cụ H không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Trong quá trình chung sống cụ N1 và cụ H có 01 thửa đất nguồn gốc do ông bà để lại, thửa đất này ngày 30/7/1991 đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số sổ A239956 diện tích 507m^2 thổ cư thuộc thửa số 519 tờ bản đồ số 28 địa chỉ tại thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang cho ông Nguyễn Văn G. Đến ngày 24/7/2024 GCNQSDĐ cấp cho ông G đã bị UBND huyện T thu hồi theo đề nghị của bà H, lý do thu hồi cấp không đúng đối tượng. Thửa đất trên bà H là người trực tiếp quản lý, sử dụng, kể từ thời điểm cụ N1 chết nay cụ H yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của cụ H và cụ N1, chia di sản thừa kế của cụ N1 theo quy định thì các ông bà đều nhất trí. Về chi phí mai táng, công sức bảo quản di sản không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ các ông bà đều đề nghị chia cho cụ H tài sản chung là 253,3m^2, di sản thừa kế của cụ N1 là diện tích 253,3m^2

chia thừa kế theo quy định. Các ông bà cùng xác định tài sản trên đất là nhà ở, công trình xây dựng, cây cối lâm lộc không đề nghị xem xét chia mà ai được giao phần đất có tài sản thì được quyền sở hữu tài sản đó.

Đồng bị đơn anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn B đều trình bày: Các anh là con của ông Nguyễn Văn Ấ, ông Ấ là con của ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị H. Ông bà nội sinh sống trên thửa số 519 tờ bản đồ số 28 địa chỉ tại thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Ngày 30/7/1991 UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số sổ A239956 diện tích 507m^2 thổ cư cho ông Nguyễn Văn G. Đến ngày 24/7/2024 GCNQSDĐ trên đã bị thu hồi do cấp không đúng đối tượng.

Nay bà H yêu cầu chia tài sản chung của ông bà và chia di sản thừa kế của ông N1 các anh nhất trí, các anh là người được hưởng di sản thừa kế của bố anh ông Ấ để lại, các anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND xã T, đại diện theo ủy quyền bà Đặng Thị L trình bày: Nguồn gốc thừa đất bà Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng thửa số 519, tờ bản đồ 28 diện tích 507m^2 thổ cư địa chỉ tại thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang, đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số sổ A239956 ngày 30/7/1991 cho ông Nguyễn Văn G, ngày 24/7/2024 GCNQSDĐ trên đã bị thu hồi do cấp không đúng đối tượng sử dụng.

Theo bản đồ địa chính năm 2019 của thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang xác định thửa đất bà H đang quản lý đã được quy hoạch đất ở là thửa 14, tờ bản đồ 70 diện tích 515m^2 trong đó có 300m^2 đất thổ cư và 215m^2 trồng cây lâu năm, đất có ranh giới với các hộ liền kề và không có tranh chấp. Thửa đất trên đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ theo luật đất đai hiện hành, mức thấp nhất đủ điều kiện tách thửa trên địa bàn xã T, tỉnh Bắc Ninh là 70m^2 đất ở theo quyết định số: 24/2024/QĐ-UBND ngày 10/9/2024.

Từ những nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 207, Điều 213, Điều 219, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật Dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H chia tài sản chung của hộ gia đình, chia di sản thừa kế.

2. Xác nhận diện tích đất 506,6 m^2 (trong đó có 300 m^2 đất ở và 206,6 m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 70, địa chỉ thửa đất thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị H có 02 thành viên là ông N1 và bà H; Giá trị tài sản chung là quyền

sử dụng đất là 1.209.900.000 đồng (Một tỷ, hai trăm ninh chín triệu, chín trăm nghìn đồng).

Xác nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N1 là 1/2 diện tích đất trong hộ gia đình bằng 253,3 m^2 (trong đó có 150 m^2 đất ở và 103,3 m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 70, địa chỉ thửa đất thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh. Tổng trị giá di sản thừa kế của ông N1 là 604.950.000 đồng (Sáu trăm ninh tư triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn N1 gồm: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1935, ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1964, ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1963, ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971, ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1973, ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1974, bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1959, bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963, bà Nguyễn Thị Q (tức K), sinh năm 1968.

Hàng thừa kế thế vị anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn M (Thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn Ấ).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H về việc tặng cho tài sản cho ông Nguyễn Văn N.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn N quyền sử dụng đất diện tích đất 304m^2 trong đó có 180m^2 đất ở và 124m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 14, tờ bản đồ 70 theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2019, địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh đất có hình thửa: Điểm M-N-A-B-C-D-B'-A'-K-L-M (có sơ đồ kèm theo). Giao ông N được quyền sở hữu nhà ở cấp 4, mái tôn, sân gạch, nhà tắm, nhà ngang, nhà bếp, tường vành lao, giếng khoan, cây trồng trên đất.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn P diện tích đất 202,6m^2 trong đó là 120m^2 đất ở và 82,6 m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 14, tờ bản đồ 70 theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2019, địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh, đất có hình thửa: Điểm A'-B'-E-F-G-H-I-L-A' (có sơ đồ kèm theo). Giao cho ông P, sở hữu cây trồng trên đất, tường vành lao, cổng sắt, công trình xây dựng.

Đường ranh giới phân chia đất là một đường thẳng nói từ điểm A' đến điểm B' cây trồng và công trình xây dựng nằm trên đường ranh giới bị chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

Ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Xuân C, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Q (K), ông Nguyễn Văn T mỗi người là 60.495.000 đồng; thanh toán bằng tiền kỷ phần thừa kế cho anh M, anh B là 60.495.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn đề nghị thi hành án, của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/5/2026 ông Nguyễn Văn P và ông Nguyễn Văn T kháng cáo một phần bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Nguyễn Văn P và ông Nguyễn Văn T trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận của các đương sự trong vụ án theo biên bản thỏa thuận của gia đình đã nộp kèm đơn kháng cáo gửi TAND khu vực 3 – Bắc Ninh. Các đương sự khác gồm bà T1, bà Đ, bà Q1 đồng ý với ý kiến của ông P và ông T, không có ý kiến gì bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn P, sửa bản án dân sự sơ thẩm:

Chia cho ông Nguyễn Văn T diện tích đất 202,6m^2 trong đó là 120m^2 đất ở và 82,6m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 14, tờ bản đồ 70 theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2019,địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh, đất có hình thửa: Điểm A'-B'-E-F-G-H-I-L-A' (có sơ đồ kèm theo). Giao cho ông T, sở hữu cây trồng trên đất, tường vành lao, cổng sắt, công trình xây dựng.

Đường ranh giới phân chia đất là một đường thẳng nói từ điểm A' đến điểm B' cây trồng và công trình xây dựng nằm trên đường ranh giới bị chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Xuân C, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Q (K), ông Nguyễn Văn T mỗi người là 60.495.000 đồng; thanh toán bằng tiền kỷ phần thừa kế cho anh M, anh B là 60.495.000 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T không phải chịu án phí, hoàn trả ông T 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn P và ông Nguyễn Văn T nộp trong hạn luật định, đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

Bản án sơ thẩm xác định về quan hệ "Tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế" thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Bắc Ninh là đúng theo quy định tại khoản 2,5 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn P và ông Nguyễn Văn T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng: Ông Nguyễn Văn P đồng ý giao cho ông Nguyễn Văn T diện tích 202,6m^2 trong đó 120m^2 đất ở và 82,6m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 70 địa chỉ tại thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh và ông T có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền kỷ phần thừa kế cho các hàng thừa kế là bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Xuân C, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Văn P, mỗi người 60.495.000đ, thanh toán cho anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn B 01 kỷ phần thừa kế là 60.495.000đ thì thấy:

Căn cứ vào biên bản thỏa thuận về việc phân chia di sản thừa kế ngày 26/4/2026 các hàng thừa kế là ông P, ông C, ông T, bà T1, bà Đ, bà Q, ông S cùng thống nhất thỏa thuận giao cho ông T là người quản lý sử dụng phần di sản thừa kế là 202,6m^2 đất trong đó 120m^2 đất ở và 82,6m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 70 và ông T có nghĩa vụ trích trả cho các hàng thừa kế trên mỗi người 60.495.000đ, biên bản có chữ ký xác nhận của các hàng thừa kế trên, xét thấy sự tự nguyện thỏa thuận của các hàng thừa kế là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với các tình tiết khách quan và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, do đó cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn P và ông Nguyễn Văn T về việc thay đổi người quản lý sử dụng phần di sản thừa kế bằng hiện vật. Ngoài ra về kỷ phần thừa kế của anh M và anh B (là con của ông Á đã chết), sau khi xét xử sơ thẩm, anh M và anh B đều không kháng cáo, việc thay đổi người quản lý sử dụng phần di sản thừa kế bằng hiện vật không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của anh M, anh B, do đó, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn P và ông Nguyễn Văn T, sửa bản án dân sự sơ thẩm (sửa khách quan).

[3] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật, tuy nhiên, ông Nguyễn Văn P trên 60 tuổi nên theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì thuộc trường hợp miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông P.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn P và ông Nguyễn Văn T, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 17/2026/DSST ngày 23/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Bắc Ninh.

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 207, Điều 213, Điều 219, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật Dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H chia tài sản chung của hộ gia đình, chia di sản thừa kế.

2. Xác nhận diện tích đất 506,6 m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 206,6m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 70, địa chỉ thửa đất thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị H có 02 thành viên là ông N1 và bà H; Giá trị tài sản chung là quyền sử dụng đất là 1.209.900.000 đồng.

Xác nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N1 là 1/2 diện tích đất trong hộ gia đình bằng 253,3m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 103,3m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 70, địa chỉ thửa đất thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh. Tổng trị giá di sản thừa kế của ông N1 là 604.950.000 đồng.

3. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn N1 gồm: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1935, ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1964, ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1963, ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971, ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1973, ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1974, bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1959, bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963, bà Nguyễn Thị Q (tức K), sinh năm 1968.

Hàng thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn Á (anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn M).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H về việc tặng cho tài sản cho ông Nguyễn Văn N.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn N quyền sử dụng đất diện tích đất 304m^2 trong đó có 180m^2 đất ở và 124m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 14, tờ bản đồ 70 theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2019, địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh đất có hình thửa: Điểm M-N-A-B-C-D-B'-A'-K-L-M (có sơ đồ kèm theo). Giao ông N được quyền sở hữu nhà ở cấp 4, mái tôn, sân gạch, nhà tắm, nhà ngang, nhà bếp, tường vành lao, giếng khoan, cây trồng trên đất.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn T diện tích đất 202,6m^2 trong đó là 120m^2 đất ở và 82,6m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 14, tờ bản đồ 70 theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2019, địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh, đất có hình thửa: Điểm A'-B'-E-F-G-H-I-L-A' (có sơ đồ kèm theo). Giao cho ông T, sở hữu cây trồng trên đất, tường vành lao, cổng sắt, công trình xây dựng.

Đường ranh giới phân chia đất là một đường thẳng nói từ điểm A' đến điểm B' cây trồng và công trình xây dựng nằm trên đường ranh giới bị chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Xuân C, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Q (tức K), ông Nguyễn Văn P mỗi người là 60.495.000 đồng; thanh toán bằng tiền kỷ phần thừa kế cho anh M, anh B là 60.495.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn đề nghị thi hành án, của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Xuân C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ.

- Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Q (tức K) mỗi người phải chịu 3.024.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn B cùng phải chịu 3.024.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn P và Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại ông Nguyễn Văn T 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0004252 ngày 12/5/2026 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 – Bắc Ninh.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 2.480.000 đồng (xác nhận bà H đã nộp đủ số tiền trên).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự. /.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Bắc Ninh;*
- *TAND khu vực 3 - Bắc Ninh;*
- *Phòng THADS khu vực 3 - Bắc Ninh;*
- *Cổng TTĐT –TANDTC;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu hồ sơ; HC-TP*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Bình